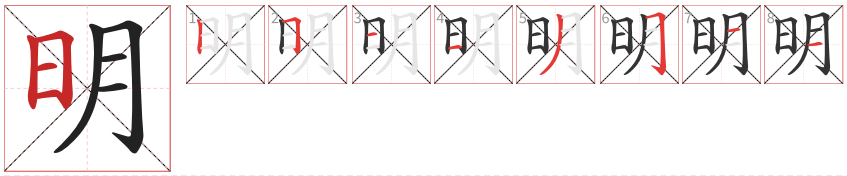
日月明

PRIMARIA_C1_N1_26_L09
Rì yuè míng
Sol y luna: brillante · Sun and Moon Make Bright

明 力 尘 从 众 双 木 林 森 条 心 土

1 míng brillante *bright*

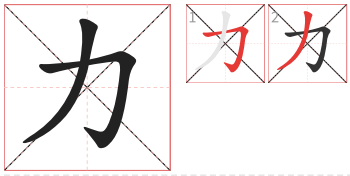
8 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1



míng míng míng míng míng

2 lì fuerza *strength*

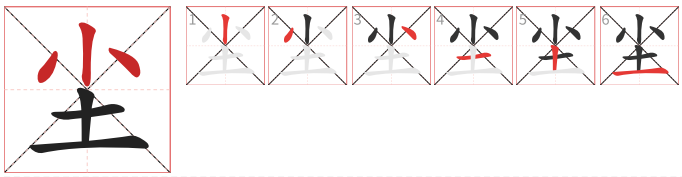
2 画 · trazos | HSK 2



lì lì lì lì lì

3 chén polvo *dust*

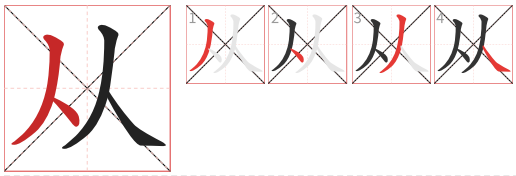
6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9



chén chén chén chén chén

4 cóng desde; seguir *from; follow*

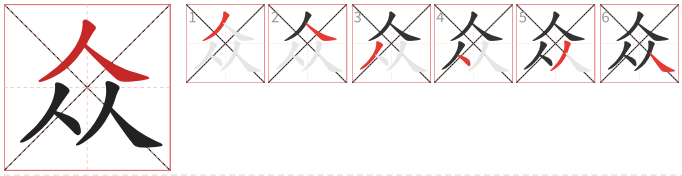
4 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1



cóng cóng cóng cóng cóng

5 zhòng multitud *crowd*

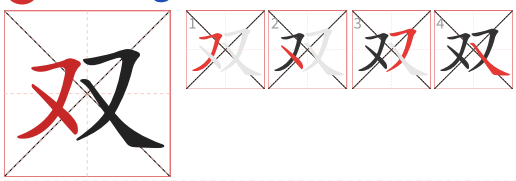
6 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 7-9



zhòng zhòng zhòng zhòng zhòng

6 shuāng par, doble *pair, double*

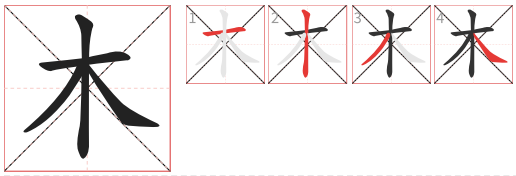
4 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 3



shuāng shuāng shuāng shuāng shuāng

7 mù madera, árbol *wood, tree*

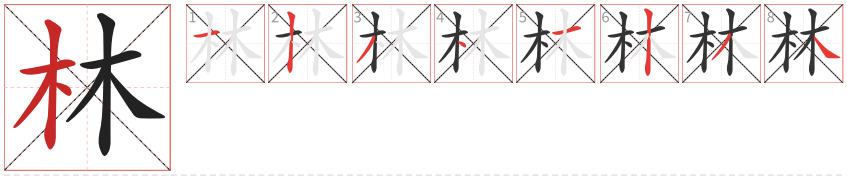
4 画 · trazos HSK 7-9



mù mù mù mù mù

8 lín arboleda *wood, grove*

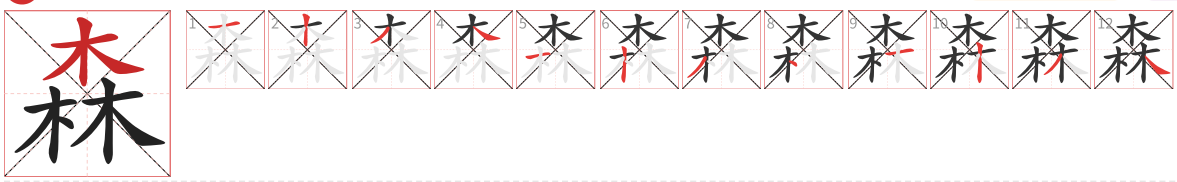
8 画 · trazos 部首 en rojo HSK 7-9



lín lín lín lín lín

9 sēn bosque *forest*

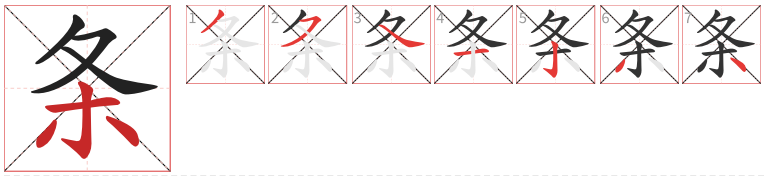
12 画 · trazos 部首 en rojo HSK 7-9



sēn sēn sēn sēn sēn

10 tiáo clasificador de cosas largas *measure word for long things*

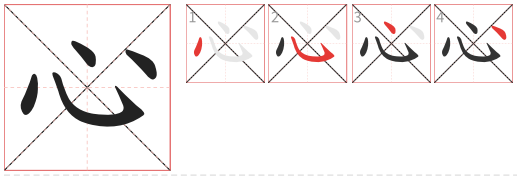
7 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2



tiáo tiáo tiáo tiáo tiáo

11 xīn corazón *heart*

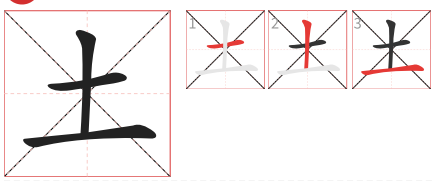
4 画 · trazos | HSK 2



xīn xīn xīn xīn xīn

12 tǔ tierra *soil, earth*

3 画 · trazos | HSK 5



tǔ tǔ tǔ tǔ tǔ